

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2025

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
Bảng cân đối kế toán	3 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 19

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**7.740.458.365.758**	**7.359.753.985.943**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**70.208.487.518**	**86.666.554.109**
1.Tiền	111		49.689.027.518	86.666.554.109
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.519.460.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**5.761.223.728.240**	**5.410.169.178.590**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		456.261.023.775	507.710.699.314
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(25.237.295.535)	(27.741.520.724)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.330.200.000.000	4.930.200.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**600.689.687.441**	**482.425.641.721**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		344.460.269.364	285.999.291.907
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		344.260.269.364	285.799.291.907
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		200.000.000	200.000.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.757.772.663	2.799.369.554
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	136		295.566.838.431	239.420.544.975
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(42.095.193.017)	(45.793.564.715)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**247.129.681**	-
1. Hàng tồn kho	141		247.129.681	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**267.299.110.265**	**268.909.340.464**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		267.190.886.262	268.917.475.200
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		247.594.847.311	261.809.719.631
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		19.596.038.951	7.107.755.569
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		108.224.003	(8.134.736)
VI. Tài sản tái bảo hiểm	**190**		**1.040.790.222.613**	**1.111.583.271.059**
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		515.186.722.418	390.534.245.982
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		525.603.500.195	721.049.025.077
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.187.478.084.254**	**1.086.922.097.673**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**15.541.137.377**	**15.132.956.967**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	216		15.541.137.377	15.132.956.967
4.1. Ký quĩ bảo hiểm	216.1		10.000.000.000	10.000.000.000
4.2. Phải thu dài hạn khác	216.2		5.541.137.377	5.132.956.967
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
II. Tài sản cố định	**220**		**66.196.472.677**	**67.475.029.886**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		39.492.328.251	41.686.291.756
Nguyên giá	222		128.914.454.066	125.838.318.008
Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(89.422.125.815)	(84.152.026.252)
2. Tài sản cố định vô hình	227		26.704.144.426	25.788.738.130
Nguyên giá	228		28.645.987.255	27.661.287.255
Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(1.941.842.829)	(1.872.549.125)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**1.047.712.912.915**	**944.732.103.590**
1. Đầu tư vào công ty con	251		34.660.020.000	34.660.020.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh. liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		75.907.370.000	75.907.370.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(30.640.397.085)	(33.835.286.410)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		967.785.920.000	868.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**58.027.561.285**	**59.582.007.230**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		58.027.561.285	59.582.007.230
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**8.927.936.450.012**	**8.446.676.083.616**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
A - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**5.910.519.518.929**	**5.496.288.271.513**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**5.905.632.023.082**	**5.491.661.475.666**
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		790.025.063.493	667.151.038.021
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311.1		786.675.279.063	656.149.587.640
1.2. Phải trả khác cho người bán	311.2		3.349.784.430	11.001.450.381
2. Người mua trả tiền trước	312		132.553.104.620	143.514.436.764
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		76.133.225.334	97.102.248.612
4. Phải trả người lao động	314		174.254.498.008	300.272.493.751
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		99.068.041.715	13.339.997.117
6. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng ngắn hạn	318.1		114.761.917.405	88.000.821.769
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318.2		17.474.905.906	14.030.614.527
8. Phải trả ngắn hạn khác	319		186.014.452.247	11.731.783.105
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		442.113.054.620	283.920.945.837
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		98.093.196.391	85.987.229.980
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		224.025.935.946	171.876.955.374
12. Dự phòng nghiệp vụ	329		3.551.114.627.397	3.614.732.910.809
12.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		2.264.646.057.384	2.211.140.964.780
12.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		1.003.262.951.081	1.139.253.519.799
12.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		283.205.618.932	264.338.426.230
II. Nợ dài hạn	**330**		**4.887.495.847**	**4.626.795.847**
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337		1.522.920.561	1.262.220.561
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		3.364.575.286	3.364.575.286

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**3.017.416.931.083**	**2.950.387.812.103**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**4**	**3.017.416.931.083**	**2.950.387.812.103**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		655.565.033.362	655.565.033.362
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		436.567.063.385	436.567.063.385
5. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		117.276.895.000	117.276.895.000
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		635.238.989.336	568.209.870.356
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		317.406.998.464	68.959.674.410
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		317.831.990.872	499.250.195.946
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**8.927.936.450.012**	**8.446.676.083.616**

Ông Trịnh Văn Hùng Chuyên viên Ban Kế toán	Bà Lại Ngân Giang Kế toán trưởng	Bà Đoàn Thị Thu Huyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 29 tháng 07 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2025

PHẦN I- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	*Mã số*	*Quý II*		*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
		Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	1.094.264.517.345	1.101.534.181.817	2.099.691.073.874	2.060.885.349.796
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11	-	-	-	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	115.916.024.000	89.216.887.791	284.137.514.943	223.796.284.602
4. Thu nhập khác	13	137.166.067	823.867.445	482.225.449	870.171.594
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	(836.724.529.558)	(817.724.992.348)	(1.579.886.630.258)	(1.502.476.414.176)
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	-	-	-	-
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	(9.480.424.726)	(3.660.143.568)	(19.316.955.444)	(6.298.775.375)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(150.532.437.143)	(167.533.929.317)	(384.328.296.141)	(425.888.300.221)
9. Chi phí khác	24	(151.688.094)	(587.505.817)	(1.750.243.795)	(671.673.095)
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)	**50**	**213.428.627.891**	**202.068.366.003**	**399.028.688.628**	**350.216.643.125**
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(43.996.697.756)	(35.658.816.581)	(81.196.697.756)	(76.168.760.127)
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**	**169.431.930.135**	**166.409.549.422**	**317.831.990.872**	**274.047.882.998**
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

Quý II năm 2025

PHẦN II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	*Mã số*	*TM*	*Quý II*		*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
			Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
Doanh thu phí bảo hiểm	**01**		**1.288.269.199.109**	**1.307.052.115.305**	**2.455.045.157.252**	**1.288.269.199.109**
Trong đó:						
Phí bảo hiểm gốc	01.1		1.315.555.360.724	1.395.384.746.992	2.430.345.363.832	1.315.555.360.724
Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		53.825.801.400	30.266.106.101	78.204.886.024	53.825.801.400
Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		(81.111.963.015)	(118.598.737.788)	(53.505.092.604)	(81.111.963.015)
Phí nhượng tái bảo hiểm	**02**		**(252.895.225.277)**	**(259.030.881.385)**	**(497.178.503.201)**	**(252.895.225.277)**
Trong đó						
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		(402.426.321.367)	(292.815.740.167)	(621.830.979.637)	(402.426.321.367)
Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		149.531.096.090	33.784.858.782	124.652.476.436	149.531.096.090
Doanh thu phí BH thuần	**03**		**1.035.373.973.832**	**1.048.021.233.920**	**1.957.866.654.051**	**1.035.373.973.832**
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	**04**		**58.890.543.513**	**53.512.947.897**	**141.824.419.823**	**58.890.543.513**
Trong đó						
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		55.092.805.155	51.713.729.134	102.830.186.349	55.092.805.155
DT khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		3.797.738.358	1.799.218.763	38.994.233.474	3.797.738.358
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	**10**		**1.094.264.517.345**	**1.101.534.181.817**	**2.099.691.073.874**	**1.094.264.517.345**
Chi bồi thường	**11**		**(338.421.760.127)**	**(230.240.004.482)**	**(650.410.227.390)**	**(338.421.760.127)**
Trong đó:						
Tổng chi bồi thường	11.1		(340.068.118.803)	(237.095.799.954)	(655.799.182.109)	(340.068.118.803)
Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn. thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2		1.646.358.676	6.855.795.472	5.388.954.719	1.646.358.676
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		78.652.091.324	54.223.688.526	185.797.417.237	78.652.091.324
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		82.287.510.104	(11.567.929.613)	135.990.568.718	82.287.510.104
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		(92.368.291.350)	(19.160.160.581)	(195.445.524.882)	(92.368.291.350)
Tổng chi bồi thường bảo hiểm	**15**		**(269.850.450.049)**	**(206.744.406.150)**	**(524.067.766.317)**	**(269.850.450.049)**
Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	16		(9.669.548.407)	(11.123.631.064)	(18.867.192.702)	(9.669.548.407)
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17		(557.204.531.102)	(599.856.955.134)	(1.036.951.671.239)	(557.204.531.102)
Trong đó:						

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

Quý II năm 2025

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	*Mã số*	*TM*	*Quý II*		*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
			Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		(144.571.036.371)	(162.925.221.944)	(288.045.282.562)	(144.571.036.371)
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		(412.633.494.731)	(436.931.733.190)	(748.906.388.677)	(412.633.494.731)
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	**18**		**(836.724.529.558)**	**(817.724.992.348)**	**(1.579.886.630.258)**	**(836.724.529.558)**
Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	**19**		**257.539.987.787**	**283.809.189.469**	**519.804.443.616**	**257.539.987.787**
Doanh thu kinh doanh bất động sảndầu tư	20		-	-	-	-
Giá vốn bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản	22		-	-	-	-
Doanh thu hoạt động tai chính	23		115.916.024.000	89.216.887.791	284.137.514.943	115.916.024.000
Chi phí hoạt động tài chính	24		(9.480.424.726)	(3.660.143.568)	(19.316.955.444)	(9.480.424.726)
Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính	**25**		**106.435.599.274**	**85.556.744.223**	**264.820.559.499**	**106.435.599.274**
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		(150.532.437.143)	(167.533.929.317)	(384.328.296.141)	(150.532.437.143)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**213.443.149.918**	**201.832.004.375**	**400.296.706.974**	**213.443.149.918**
Thu nhập khác	31		137.166.067	823.867.445	482.225.449	137.166.067
Chi phí khác	32		(151.688.094)	(587.505.817)	(1.750.243.795)	(151.688.094)
Lợi nhuận khác	**40**		**(14.522.027)**	**236.361.628**	**(1.268.018.346)**	**(14.522.027)**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**213.428.627.891**	**202.068.366.003**	**399.028.688.628**	**213.428.627.891**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(43.996.697.756)	(35.658.816.581)	(81.196.697.756)	(43.996.697.756)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**169.431.930.135**	**166.409.549.422**	**317.831.990.872**	**169.431.930.135**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Ông Trịnh Văn Hùng
Chuyên viên
Ban Kế toán

Bà Lại Ngân Giang
Kế toán trưởng

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Bà Đoàn Thị Thu Huyền
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 29 tháng 07 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2025

Đơn vị: VNĐ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
			Năm nay	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	**Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế**		**399.028.688.628**	**350.216.643.125**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
2	Khấu hao tài sản cố định		5.339.393.267	4.424.739.246
3	Các khoản dự phòng		9.883.245.233	220.964.772.832
4	(Lãi)/Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		1.225.214.625	(1.036.980.923)
5	(Lãi)/Lỗ từ các hoạt động đầu tư		(166.181.544.733)	(168.659.849.191)
6	Chi phí lãi vay		6.776.412.679	486.241.168
8	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**256.071.409.699**	**406.395.566.257**
9	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		(66.117.408.607)	9.056.624.345
	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		(247.129.681)	-
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		93.958.083.294	146.823.314.912
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		3.281.034.883	(21.396.658.572)
	Tăng/(Giảm) chứng khoán kinh doanh		51.449.675.539	(278.906.563.492)
13	Chi phí lãi vay đã trả		(6.719.614.730)	(416.286.424)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(96.584.859.490)	(82.599.589.372)
15	Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh		-	-
16	Tiền chi khác từ các hoạt động kinh doanh		(22.738.548.820)	(51.255.342.815)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**212.352.642.087**	**127.701.064.839**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(4.060.836.058)	(11.006.627.346)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		(2.692.785.920.000)	(2.772.835.917.808)
24	Tiền thu cho vay, bán lại công cụ nợ của cac đơn vị khác		2.193.000.000.000	2.352.249.506.956
25	Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác		-	-
26	Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác		-	-
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		115.353.619.035	196.539.871.530
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(388.493.137.023)**	**(235.053.166.668)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		-	-
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

(Phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2025

Đơn vị: VNĐ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
			Năm nay	*Năm trước*
33	Tiền vay ngắn hạn. dài hạn nhận được		801.320.413.434	180.035.297.314
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(643.128.304.651)	-
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	Cổ tức. lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
	Hoàn trả vay dài hạn		-	-
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**158.192.108.783**	**180.035.297.314**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(17.948.386.153)**	**72.683.195.485**
60	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ**		**86.666.554.109**	**16.550.309.237**
61	**Ảnh hưởng của biến động tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ**		**1.490.319.562**	**2.644.768.031**
70	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ**		**70.208.487.518**	**91.878.272.753**

Ông Trịnh Văn Hùng	Bà Lại Ngân Giang	Bà Đoàn Thị Thu Huyền
Chuyên viên	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Ban Kế toán		

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 29 tháng 07 năm 2025

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II năm 2025

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập vào ngày 1 tháng 10 năm 2010 theo Giấy phép Điều chỉnh số 11/GPĐC7/KDBH ngày 1 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài Chính.

Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty Bảo hiểm BIDV - là công ty con của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Tổng Công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 11GP/KDBH ngày 10 tháng 4 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp. Ngày 5 tháng 8 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chiếm 82.3%, các cổ đông khác chiếm 17.7% vốn điều lệ. Tại ngày 5 tháng 5 năm 2014, Tổng Công ty thực hiện phát hành cổ phần BIC theo chương trình quyền chọn mua cổ phần đối với cán bộ (ESOP) dẫn đến tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV chiếm 78.38%, các cổ đông khác chiếm 21.62% vốn điều lệ. Trong năm 2015, Tổng Công ty đã thực hiện tăng vốn thông qua việc chào bán cổ phần cho Cổ đông chiến lược (Fairfax Asia Limited) theo quyết định chấp thuận về việc tăng vốn điều lệ số 11836/BTC-QLBH và giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC14/KDBH ngày 25 tháng 12 năm 2015 do Bộ Tài Chính cấp. Tại thời điểm lập báo cáo, tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV là 51%, cổ đông chiến lược Fairfax Asia Limited là 35%, các cổ đông khác chiếm 14% vốn điều lệ.

Một số thông tin quan trọng của Tổng công ty cổ phần bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Địa chỉ:	Tầng 11, Tòa nhà số 263 đường Cầu Giấy, phường Cầu Giấy, TP. Hà Nội
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Vốn Điều lệ

Số vốn điều lệ của Tổng Công ty tại thời điểm Ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 1.172.768.950.000 đồng.

Mạng lưới hoạt động

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 11, Tòa nhà số 263 đường Cầu Giấy, phường Cầu Giấy, TP. Hà Nội. Vào thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2025. tổng Công ty có ba mươi bảy (37) công ty thành viên trên cả nước.

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Tổng Công ty có 01 công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty
1	Công ty liên doanh bảo hiểm Lào – Việt (LVI)	Tầng 3 Tháp LVB, 44 Lanxane Avenue, Thủ đô Viên Chăn, Lào	077-08/ĐT ngày 09 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước CHDCND Lào cấp	Bảo hiểm	65%

Tổng Công ty tham gia vào hợp đồng liên doanh với các đối tác tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào theo Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 146/BKH/ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 19 tháng 06 năm 2008 để thành lập ra Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt, trong đó Tổng Công ty sở hữu 51% tổng vốn điều lệ, tương đương 1.530.000 USD. Tổng Công ty kế thừa khoản đầu tư liên doanh này từ Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Ngày 2 tháng 8 năm 2013 Bộ Kế hoạch và Đầu tư chấp nhận đề nghị tăng vốn đầu tư ra nước ngoài của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 146/ BKHĐT-ĐTRNN-ĐC, từ đó tỷ lệ sở hữu tại Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt tăng lên 65% tổng vốn điều lệ, tương đương 1.950.000 USD.

Theo quyết định số 132/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2020, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã phê duyệt việc mua lại 510 cổ phần, tương đương 51% vốn điều lệ của Công ty Bảo hiểm Cambodia - Việt Nam ("CVI") do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Cambodia ("BIDC") nắm giữ. Mệnh giá chuyển nhượng là 3.57 triệu USD, tổng giá trị nhận chuyển nhượng là 4.219.395 USD, thủ tục chuyển nhượng đang trong quá trình thực hiện.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính Quý II năm 2025 của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-CĐKT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính. Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 03 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 03 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính Quý II năm 2025 được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký là Nhật ký sổ cái.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đồng tiền kế toán

Tổng Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025.

THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

4. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Dự trữ bắt buộc*	*Lợi nhuận sau thuế*	***Tổng***
	VNĐ	*VNĐ*	*VNĐ*	*VNĐ*	*VNĐ*	*VNĐ*
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	**1.172.768.950.000**	**655.565.033.362**	**370.181.894.249**	**117.276.895.000**	**444.030.524.317**	**2.759.823.296.928**
Lợi nhuận trong kỳ					499.250.195.946	499.250.195.946
Tăng do vốn góp của cổ đông chiến lược						-
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc từ lợi nhuận trong kỳ				-		-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận trong kỳ					(132.770.338.271)	(132.770.338.271)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển			66.385.169.136		(66.385.169.136)	-
Chi bồi thường thương mại						-
Trả cổ tức					(175.915.342.500)	(175.915.342.500)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	**1.172.768.950.000**	**655.565.033.362**	**436.567.063.385**	**117.276.895.000**	**568.209.870.356**	**2.950.387.812.103**
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	**1.172.768.950.000**	**655.565.033.362**	**436.567.063.385**	**117.276.895.000**	**568.209.870.356**	**2.950.387.812.103**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	317.831.990.872	317.831.990.872
Tăng do vốn góp của cổ đông chiến lược	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	(74.887.529.392)	(74.887.529.392)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-
Trích thuế					-	-
Trả cổ tức	-	-	-	-	(175.915.342.500)	(175.915.342.500)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025	**1.172.768.950.000**	**655.565.033.362**	**436.567.063.385**	**117.276.895.000**	**635.238.989.336**	**3.017.416.931.083**

5. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM GỐC

Loại hình bảo hiểm	*Năm nay*	*Năm trước*
	VNĐ	*VNĐ*
Bảo hiểm bảo lãnh	481.827.544	1.027.320.908
Bảo hiểm cháy, nổ	475.832.957.407	328.181.378.204
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	115.713.283.672	97.618.115.756
Bảo hiểm hàng không	3.138.311.626	4.404.319.848
Bảo hiểm nông nghiệp	284.398.267	404.830.472
Bảo hiểm sức khỏe	1.065.248.513.620	1.413.074.438.382
Bảo hiểm tài sản	138.736.892.627	150.573.083.354
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu	88.411.996.033	70.869.178.561
Bảo hiểm thiệt hại khác	19.107.039.042	13.293.610.636
Bảo hiểm trách nhiệm	14.772.772.296	13.352.247.285
Bảo hiểm xe cơ giới	508.617.371.698	446.280.786.748
Tổng cộng	**2.430.345.363.832**	**2.539.079.310.154**

6. DOANH THU PHÍ NHẬN TÁI BẢO HIỂM

Loại hình bảo hiểm	*Năm nay*	*Năm trước*
	VNĐ	*VNĐ*
Bảo hiểm cháy, nổ	32.317.847.141	31.070.704.139
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	1.163.233.181	556.075.988
Bảo hiểm hàng không	682.559.143	1.259.936.376
Bảo hiểm nông nghiệp	-	69.655.087
Bảo hiểm sức khỏe	(214.256.870)	146.997.996
Bảo hiểm tài sản	35.266.158.145	40.239.091.626
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu	2.885.707.816	223.113.147
Bảo hiểm thiệt hại khác	3.577.450.143	3.588.696.034
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	-	-
Bảo hiểm trách nhiệm	2.452.940.954	209.421.905
Bảo hiểm xe cơ giới	73.246.371	104.990.977
Tổng cộng	**78.204.886.024**	**77.468.683.275**

7. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

Loại hình bảo hiểm	*Năm nay*	*Năm trước*
	VNĐ	*VNĐ*
Bảo hiểm cháy, nổ	371.258.817.319	274.963.826.552
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	54.318.490.824	51.094.796.564
Bảo hiểm hàng không	3.772.823.847	5.619.100.842
Bảo hiểm nông nghiệp	-	110.917.980
Bảo hiểm sức khỏe	4.609.062.917	5.330.869.682
Bảo hiểm tài sản	97.709.328.072	117.754.135.107
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu	59.911.905.275	44.681.689.515
Bảo hiểm thiệt hại khác	18.546.247.136	13.837.737.362
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	-	-
Bảo hiểm trách nhiệm	11.015.512.538	8.562.961.676
Bảo hiểm xe cơ giới	688.791.709	1.045.568.919
Tổng cộng	**621.830.979.637**	**523.001.604.199**

8. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Năm nay	*Năm trước*
	VNĐ	*VNĐ*
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	211.833.441.961	170.317.111.663
Hoa hồng nhượng tái chưa được hưởng	(109.003.255.612)	(70.333.569.253)
Tổng cộng	**102.830.186.349**	**99.983.542.410**

9. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Năm nay	*Năm trước*
	VNĐ	*VNĐ*
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	629.269.137.040	613.628.383.756
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	26.530.045.069	18.205.628.516
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(185.797.417.237)	(254.888.368.696)
Các khoản thu giảm chi (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(5.388.954.719)	(8.185.441.766)
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(135.990.568.718)	(169.388.574.409)
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	195.445.524.882	196.835.923.415
Tổng cộng	**524.067.766.317**	**396.207.550.816**

10. CHI KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Năm nay	*Năm trước*
	VNĐ	*VNĐ*
Chi hoa hồng bảo hiểm	288.045.282.562	316.281.105.191
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	1.899.000	101.161.455
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	196.625.237.476	264.045.223.562
Chi đề phòng, hạn chế tổn thất	3.275.450.684	1.721.120.428
Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định	7.004.715.963	2.970.956.075
Chi khác	541.999.085.554	500.213.832.757
Tổng cộng	**1.036.951.671.239**	**1.085.333.399.468**

11. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	*Năm trước*
	VNĐ	*VNĐ*
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	128.837.806.724	123.929.245.328
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	29.448.020.548	28.080.893.563
Lợi nhuận được chia	-	7.595.673.988
Cổ tức	7.896.696.000	9.062.604.600
Lãi chênh lệch tỷ giá	7.737.424.762	9.293.909.048
Lãi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	110.217.566.909	45.833.955.560
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Tổng cộng	**284.137.514.943**	**223.796.284.602**

12. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	*Năm trước*
	VNĐ	*VNĐ*
Lãi tiền vay	6.776.412.679	486.241.168
Chi phí trái phiếu	978.539	8.568.288
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	266.906.608	203.913.891
Lỗ từ hoạt đồng đầu tư chứng khoán	8.901.049.259	809.827.850
Lỗ chênh lệch tỷ giá	9.022.122.873	9.908.524.255
Trích/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(5.699.114.514)	(5.166.900.077)
Chi phí tài chính khác	48.600.000	48.600.000
Tổng cộng	**19.316.955.444**	**6.298.775.375**

13. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	*Năm trước*
	VNĐ	*VNĐ*
Thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ,CCDC	9.863.188	6.307.019
Thu nhập khác	472.362.261	863.864.575
Tổng cộng	**482.225.449**	**870.171.594**

14. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	*Năm trước*
	VNĐ	*VNĐ*
Các khoản phạt vi phạm hành chính	1.723.660.911	459.813.190
Chi phí khác	26.582.884	211.859.905
Chi thanh lý nhượng bán TSCĐ, CCDC	-	-
Tổng cộng	**1.750.243.795**	**671.673.095**

15. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	*Năm trước*
	VNĐ	*VNĐ*
Chi phí nhân viên	243.338.239.860	257.187.399.103
Chi phí vật liệu	5.379.281.805	5.104.085.614
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.663.795.171	3.233.652.823
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.339.393.267	4.424.739.246
Thuế, phí và lệ phí	11.826.112.780	12.584.254.892
Chi phí dịch vụ mua ngoài	111.745.565.464	132.974.018.391
Trích/(hoàn nhập) chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	(3.698.371.698)	5.957.273.531
Chi phí bằng tiền khác	6.734.279.492	4.422.876.621
Tổng cộng	**384.328.296.141**	**425.888.300.221**

16. CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

Thuế nhà thầu

Tổng công ty đã tính toán, giữ lại phần thuế nhà thầu của các nhà tái cư trú tại quốc gia không có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam hoặc cư trú tại quốc gia có hiệp định đánh tránh thuế hai lần với Việt Nam và đã gửi hồ sơ hợp lệ liên quan cho cơ quan thuế. Hiện cơ quan thuế đang trong quá trình xử lý.

17. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Sau thời điểm lập báo cáo Quý II năm 2025 không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong báo cáo tài chính cũng như ảnh hưởng đến tình hình hoạt động của Tổng Công ty.

18. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo quy định của Chuẩn mực Kế toán số 28 - Báo cáo bộ phận tại đoạn 09 các bộ phận cần phải lập báo cáo được định nghĩa như sau:

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác;
- Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Theo bản chất hoạt động kinh doanh của BIC, mặc dù Tổng Công ty có các công ty thành viên trên toàn quốc nhưng các công ty thành viên này đều hoạt động kinh doanh trên một lĩnh vực là bảo hiểm phi nhân thọ, cung cấp cùng một loại hình sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ được thiết kế theo quy chuẩn chung của Tổng Công ty và chịu các rủi ro tương tự nhau. Hơn nữa, tuy các công ty thành viên này nằm trên một số địa bàn thuộc các tỉnh thành khác nhau trên toàn quốc nhưng sự phân chia địa lý mang tính tương đối để thuận tiện hơn trong quá trình chăm sóc khách hàng, khai thác dịch vụ và phạm vi cung cấp dịch vụ của mỗi đơn vị thành viên không bị giới hạn bởi sự phân chia địa lý này. Do đó Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV không có các bộ phận cần phải lập và trình bày thông tin trong các báo cáo tài chính theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 28.

Ông Trịnh Văn Hùng Chuyên viên Ban Kế toán	Bà Lại Ngân Giang Kế toán trưởng	Bà Đoàn Thị Thu Huyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 29 tháng 07 năm 2025

TỔNG CÔNG TY BẢO HIỂM BIDV	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2208 /CV-KT	
V/v:Giải trình tăng lợi nhuận sau thuế trên BCTC riêng quý 2 năm 2025	*Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2025*

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TP.Hồ Chí Minh

Thực hiện quy định tại Thông tư 96/2020/TT- BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán đối với Công ty niêm yết, Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV (BIC) xin gửi Quý Cơ quan Báo cáo tài chính riêng của BIC quý 2 năm 2025.

Theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của BIC, lợi nhuận sau thuế lũy kế đến quý 2 năm 2025 đạt 317.831 triệu đồng, tăng 43.784 triệu đồng (tương đương tăng 15.98%) so với cùng kỳ năm 2024. Nguyên nhân chủ yếu của việc tăng lợi nhuận lũy kế Quý 2 năm 2025 là do Lợi nhuận gộp từ hoạt động tài chính tăng 21.8% so với quý 2 năm 2024.

Trên đây là giải trình lý do lợi nhuận riêng tăng trên 10% so với cùng kỳ năm trước của Tổng công ty Bảo hiểm BIDV.

Trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- HĐQT (để b/c);
- Lưu: VT, KT.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

S.G.P: 11 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
Q. CẦU GIẤY - T.P HÀ NỘI

VŨ MINH HẢI